



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**

**Tháng 07 năm 2026**

**MANG ĐẾN GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT**



**BRINGING DIFFERENTIAL VALUES**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                              | <b>100</b> |             | <b>3.728.308.233.074</b> | <b>2.110.423.406.327</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | VI.1        | <b>441.506.946.751</b>   | <b>928.279.769.651</b>   |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 274.721.326.406          | 324.832.215.173          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 166.785.620.345          | 603.447.554.478          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> | VI.2        | <b>1.781.175.989.905</b> | <b>182.500.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             | 1.781.175.989.905        | 182.500.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                  | 125        |             |                          |                          |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)  | 126        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>1.367.465.800.531</b> | <b>935.302.369.888</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | VI.3        | 1.104.814.604.384        | 919.936.202.384          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | VI.4        | 254.597.734.174          | 21.087.376.038           |
| 3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng               | 134        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135        | VI.5        | 70.201.755.586           | 45.849.287.024           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 136        | VI.6        | (62.148.293.613)         | (51.570.495.558)         |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 137        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>120.214.293.669</b>   | <b>56.727.051.969</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | VI.7        | 120.981.623.286          | 57.494.381.586           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 142        |             | (767.329.617)            | (767.329.617)            |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                      | <b>150</b> |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |             | <b>17.945.202.218</b>    | <b>7.614.214.819</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161        | VI.8        | 7.048.227.953            | 7.084.432.728            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 162        |             | 10.896.974.265           | 529.782.091              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163        |             |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 164        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 165        |             |                          |                          |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>901.452.926.669</b>   | <b>869.448.357.761</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>461.309.122</b>       | <b>519.309.122</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn khác                            | 215        |             | 461.309.122              | 519.309.122              |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 216        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>394.608.558.960</b>   | <b>396.594.405.763</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | VI.11       | 262.540.276.366          | 261.874.484.271          |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 570.925.314.162          | 551.670.727.979          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (308.385.037.796)        | (289.796.243.708)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | VI.9        | 132.068.282.594          | 134.719.921.492          |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 214.929.065.111          | 214.842.873.391          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (82.860.782.517)         | (80.122.951.899)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                | <b>230</b> |             |                          |                          |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> |             | <b>5.478.948.068</b>     | <b>5.246.125.668</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 251        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | VI.10       | 5.478.948.068            | 5.246.125.668            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> |             | <b>478.966.892.223</b>   | <b>449.111.344.362</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        | VI.2        | 432.451.944.463          | 401.904.436.940          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        | VI.2        | 47.237.000.600           | 47.237.000.600           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (722.052.840)            | (30.093.178)             |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        |             |                          |                          |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266        |             |                          |                          |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b> |             | <b>21.937.218.296</b>    | <b>17.977.172.846</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | VI.8        | 10.963.693.366           | 8.675.712.606            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | 10.973.524.930           | 9.301.460.240            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274        |             |                          |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 279        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>280</b> |             | <b>4.629.761.159.743</b> | <b>2.979.871.764.088</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>                                            | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>3.355.979.762.992</b> | <b>1.704.043.450.780</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.271.527.473.104</b> | <b>1.618.133.146.297</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.12       | 147.542.013.629          | 197.144.352.196          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 2.414.279.213.315        | 984.346.947.269          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | 67.974.726.000           | 459.961.000              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | VI.14       | 35.552.801.924           | 28.163.327.266           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 71.684.615.528           | 215.537.704.333          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | VI.15       | 221.373.614.948          | 36.492.134.097           |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 319        |             | 3.193.821.873            | 3.152.887.321            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 320        | VI.16       | 10.586.909.346           | 7.361.525.564            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | VI.17       | 206.064.710.510          | 81.229.042.287           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | 24.347.658.461           | 21.859.186.988           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 68.927.387.570           | 42.386.077.976           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>84.452.289.888</b>    | <b>85.910.304.483</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 2.241.081.250            | 2.241.081.250            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             |                          |                          |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             |                          |                          |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 337        |             | 59.778.579.242           | 60.834.854.106           |
| 6. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | VI.16       | 1.858.574.028            | 1.738.574.028            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |             |                          |                          |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi                            | 340        |             |                          |                          |
| 9. Cổ phiếu ưu đãi                                  | 341        |             |                          |                          |
| 10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | (8.620.000)              |                          |
| 11. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | 20.582.675.368           | 21.095.795.099           |
| 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             |                          |                          |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>                                       | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>1.273.781.396.751</b> | <b>1.275.828.313.308</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | VI.18       | 675.261.650.000          | 675.261.650.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 675.261.650.000          | 675.261.650.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        | VI.18       | 4.922.641.050            | 4.922.641.050            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | VI.18       | 12.648.145.369           | 12.648.145.369           |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | (523.508.391)            | (1.722.825)              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.18       | 419.014.219.518          | 403.756.948.209          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | VI.18       | 158.773.879.650          | 176.284.976.380          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 57.309.783.044           | 81.649.276.913           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 101.464.096.606          | 94.635.699.467           |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 3.684.369.555            | 2.955.675.125            |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>4.629.761.159.743</b> | <b>2.979.871.764.088</b> |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026*

Người lập biểu



Phạm Thị Ka Linh

Phụ trách Kế toán



Hoàng Thụy Hoài Yến

Người đại diện theo pháp luật  
Tổng Giám Đốc

Võ Văn Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                         | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.19       | 438.124.699.515 | 215.804.605.011 | 682.167.258.429                    | 515.685.784.386 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)             | 10    |             | 438.124.699.515 | 215.804.605.011 | 682.167.258.429                    | 515.685.784.386 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.20       | 376.399.765.404 | 180.327.141.244 | 583.955.611.546                    | 437.435.484.118 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)               | 20    |             | 61.724.934.112  | 35.477.463.767  | 98.211.646.884                     | 78.250.300.268  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                 | 21    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 22    | VI.21       | 44.003.995.330  | 2.791.442.834   | 65.038.657.460                     | 5.565.716.123   |
| 8. Chi phí tài chính                                                      | 23    | VI.22       | 4.282.618.176   | 1.286.878.740   | 6.729.098.157                      | 3.315.622.247   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                               | 24    |             | 3.476.259.609   | 1.245.902.778   | 5.638.532.657                      | 2.799.989.952   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                       | 25    | VI.23       | 1.936.705.747   | 202.766.840     | 3.016.576.048                      | 1.568.969.857   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | VI.23       | 41.455.363.858  | 35.585.356.824  | 66.362.158.361                     | 59.425.950.602  |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                   | 27    |             | 1.261.531.546   | 6.622.507.383   | 30.547.507.523                     | 19.391.702.040  |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27} | 30    |             | 59.315.773.207  | 7.816.411.580   | 117.689.979.301                    | 38.897.175.725  |
| 13. Thu nhập khác                                                         | 31    | VI.24       | 93.049.068      | 169.005.106     | 1.696.788.639                      | 185.672.643     |
| 14. Chi phí khác                                                          | 32    | VI.25       | (129.305.027)   | 1.269.903.010   | 447.998.636                        | 1.638.901.516   |
| 15. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                             | 40    |             | 222.354.095     | (1.100.897.904) | 1.248.790.003                      | (1.453.228.873) |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 59.538.127.302  | 6.715.513.676   | 118.938.769.304                    | 37.443.946.852  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | VI.27       | 8.738.487.689   | 645.689.855     | 18.329.095.443                     | 4.057.445.318   |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    | VI.28       | 1.889.049.570   | 333.464.499     | (1.680.684.688)                    | 375.523.168     |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)                | 60    |             | 48.910.590.043  | 5.736.359.322   | 102.290.358.549                    | 33.010.978.366  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                     | 61    |             | 48.485.671.289  | 5.307.044.951   | 101.464.096.606                    | 33.010.978.366  |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                        | 62    |             | 424.918.754     | 429.314.371     | 826.261.943                        | 429.314.371     |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                          | 70    | VI.29       |                 |                 | 1.503                              | 320             |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                        | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thụy Hoài Yến

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc



Vũ Văn Bình

**Mẫu số B 03a - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Quý 2 năm 2026

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <i>I</i>                                                                                         | <i>2</i>  | <i>3</i>    | <i>4</i>                           | <i>5</i>                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | 01        |             | <b>118.938.769.304</b>             | <b>37.443.946.852</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 23.275.812.486                     | 22.835.241.509          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 13.245.109.459                     | 7.351.084.112           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | (1.785.728.025)                    | (466.556.795)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | (92.393.958.403)                   | (24.041.706.134)        |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |             | 5.638.532.657                      | 2.799.989.952           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                                    |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>66.918.537.478</b>              | <b>45.921.999.496</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (405.239.189.889)                  | 94.552.124.345          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (63.487.241.700)                   | 23.101.917.772          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 1.422.734.775.003                  | (184.376.593.347)       |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | (2.251.775.985)                    | 2.646.287.604           |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                               | 13        |             |                                    |                         |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             | (5.312.127.714)                    | (2.869.809.622)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (20.551.259.447)                   | (1.038.882.436)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             |                                    |                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (8.916.250.000)                    | (17.617.729.240)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>983.895.467.746</b>             | <b>(39.680.685.428)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (11.718.367.712)                   | (1.280.639.929)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 33.500.000                         | 5.100.000               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (1.801.975.989.905)                | (19.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 203.300.000.000                    | 96.500.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             |                                    |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 14.155.539.675                     | 2.413.895.554           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(1.596.205.317.942)</b>         | <b>78.638.355.625</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             |                                    |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        |             | 213.571.856.551                    | 141.453.764.013         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        |             | (88.737.190.328)                   | (184.569.313.123)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính                                                                | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        |             | (11.400.000)                       | (165.647.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> |             | <b>124.823.266.223</b>             | <b>(43.281.196.110)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | <b>50</b> |             | <b>(487.486.583.973)</b>           | <b>(4.323.525.913)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> |             | <b>928.279.769.651</b>             | <b>199.941.912.365</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>61</b> |             | <b>713.761.073</b>                 | <b>1.120.559.260</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | <b>70</b> |             | <b>441.506.946.751</b>             | <b>196.738.945.712</b>  |

**Tổng Giám Đốc**

WQ



Hoàng Thuy Hoài Yến



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp tại ngày 08/07/2026 thay đổi lần thứ 23.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: tòa nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của Công ty**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có.

## 5. Cấu trúc doanh nghiệp

-Tổng số Công ty con: 03 công ty

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

|                                                                                          |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>a. Công ty con</b>                                                                    |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |
| ▪ Công ty cổ phần vận hành và bảo trì cảng PECC2                                         | Địa chỉ trụ sở chính<br>02 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động kinh doanh chính<br>Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện                                                                                                                                                  | 50,50%                            |
| ▪ Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2                                                | Số 45 đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                  | Tư vấn dịch vụ kỹ thuật Khảo sát, đo đạc vẽ bản đồ địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát thủy hải văn, Khảo sát Địa vật lý; Dịch vụ thí nghiệm cơ lý mẫu đất, mẫu đá, mẫu nước, mẫu vật liệu xây dựng. Giám sát Khảo sát công trình; Giám sát thi công công trình Lưới điện. | 100,00%                           |
| ▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2                                      | Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                     | Dịch vụ Vận hành & bảo trì nhà máy điện, hệ thống năng lượng; Dịch vụ công nghiệp; Chế tạo và sản xuất cơ khí                                                                                                                                                                           | 100,00%                           |
| <b>b. Tên Công ty liên kết</b>                                                           |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |
| ▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ                                              | Địa chỉ trụ sở chính<br>Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                             | Hoạt động kinh doanh chính<br>Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ biểu quyết<br>25%           |
| ▪ Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2                                             | Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam                                                      | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 45%                               |
| ▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau                                       | HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 25%                               |
| <b>c. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc</b>                                      |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |
| ▪ Chi nhánh Cơ Điện                                                                      | Địa chỉ trụ sở chính<br>Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam             |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |
| ▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện                                             | Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |
| ▪ Chi nhánh Quản lý Nhà máy Điện mặt trời                                                | Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |
| <b>d. Văn phòng đại diện</b>                                                             |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |
| ▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar<br>(đã chấm dứt hoạt động vào ngày 6 tháng 2 năm 2026). | Địa chỉ trụ sở chính<br>9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar          |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |
| ▪ Văn phòng đại diện tại Lào<br>(bắt đầu hoạt động vào ngày 15 tháng 1 năm 2026)         | Bán Thongtoun, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                   |

## 6. Số lượng người lao động tại thời điểm lập báo cáo.

Số lượng người lao động của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/06/2026 là 1389.

## 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đang được trình bày là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty điều chỉnh theo giả định các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư này.

## **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các Công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các Công ty con là VND

### **3. Thông tin so sánh**

Kỳ kế toán năm đầu tiên áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con là từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, do Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2, Công ty con của Công ty được thành lập vào ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2, Công ty con của Công ty được thành lập vào ngày 06 tháng 08 năm 2025 và Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 thành lập vào ngày 30 tháng 09 năm 2025. Do vậy, thông tin so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đang được trình bày là báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con điều chỉnh theo giả định các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư này.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các Công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

## **IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày thành lập, là ngày Công ty và các Công ty con nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các Công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các Công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các Công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

## **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ: tỷ giá được xác định trên cơ sở giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh chia cho số lượng nguyên tệ tồn tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

#### ***Đầu tư vào các Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                               |   |                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                        |
| Chi phí sản xuất dở dang                      | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

#### ***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**

### **6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **6.2 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

### **6.3 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất               | 39 – 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 6 – 35 năm  |
| Máy móc và thiết bị             | 3 – 10 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng              | 3 – 5 năm   |
| Phần mềm máy tính               | 3 năm       |
| Tài sản khác                    | 5 năm       |

### **6.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí chờ phân bổ khác

## **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **10.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác chủ sở hữu, Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu mua lại của chính mình.

### **10.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TSCĐ, BĐS đầu tư, vật tư...) được ghi nhận qua Tài khoản 412. Nguyên tắc chính là phản ánh số chênh lệch tại thời điểm đánh giá (theo quyết định Nhà nước/cổ phần hóa), hạch toán vào vốn chủ sở hữu (412) và xử lý dứt điểm khi bán hoặc thanh lý tài sản.

Sử dụng TK 412 khi đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước, cổ phần hóa doanh nghiệp, hoặc các trường hợp pháp luật quy định. Không bao gồm đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn

Số dư chênh lệch (nếu có) thường được xử lý tăng/giảm vốn chủ sở hữu hoặc hạch toán vào thu nhập/chi phí khác khi tài sản được bán, thanh lý

Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày đánh giá.

### 10.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 10.4 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

### 11.1 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

#### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### ***Cổ tức***

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## **11.2 Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định: Giá trị thu được sau khi đã trừ chi phí thanh lý.
- Chênh lệch lãi đánh giá lại tài sản: Thu nhập do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định khi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
- Chênh lệch lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC): Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia cao hơn chi phí đầu tư.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản: Lãi từ giao dịch bán và thuê lại tài sản.
- Thu tiền phạt khách hàng: Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

Các khoản thu nhập khác: Quà biếu, quà tặng, nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản thu từ bảo hiểm bồi thường....

## **12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh**

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

## **13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

## **14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **14.1 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và lĩnh vực thi công xây dựng lắp đặt, cụ thể là chi phí bảo hành.

### **14.2 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu xuất dùng, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dự phòng, phí dịch vụ mua ngoài.

## **15. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý tài sản cố định**

Công ty chủ động thanh lý TSCĐ khi hư hỏng không thể sử dụng, lạc hậu kỹ thuật, hoặc không phù hợp yêu cầu kinh doanh, bất kể đã khấu hao hết hay chưa. Căn cứ vào Biên bản thanh lý TSCĐ và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... Công ty ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

## **16.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **16.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**18. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**19. Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các Công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một Công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;

Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                              | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                                   | 5.362.160.955          | 2.416.907.439          |
| - Tiền gửi không kỳ hạn                      | 268.359.165.451        | 322.415.307.734        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 159.780.012.192        | 232.925.830.272        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 28.790.344.815         | 41.947.169.519         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 32.316.540.501         | 30.253.084.342         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | 35.161.789.210         | 6.704.102.912          |
| Các ngân hàng khác                           | 12.310.478.733         | 10.585.120.689         |
| - Tiền đang chuyển                           | 1.000.000.000          | -                      |
| - Các khoản tương đương tiền (*)             | 166.785.620.345        | 603.447.554.478        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>441.506.946.751</b> | <b>928.279.769.651</b> |

#### Các khoản tương đương tiền (\*)

| Số Hợp đồng<br>tiền gửi | Ngân hàng                       | Kỳ hạn  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------|
| 6873566761641           | Ngân hàng TMCP Quân đội         | 1 tháng | 692.265.471            | 212.141.650.000        |
| 8323489536336           | Ngân hàng TMCP Quân đội         | 1 tháng | -                      | 215.265.951.083        |
| 625061025032            | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 1 tháng | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 625070426029            | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 1 tháng | 40.768.927.661         | -                      |
| 625070426028            | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 1 tháng | 45.000.000.000         | -                      |
|                         | Các ngân hàng khác              |         | 30.324.427.213         | 126.039.953.395        |
| <b>Cộng</b>             |                                 |         | <b>166.785.620.345</b> | <b>603.447.554.478</b> |

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                         | Số cuối kỳ               |                               |                 | Số đầu năm             |                               |                 |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                         | Giá gốc<br>VND           | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                      | 1.781.175.989.905        | 1.781.175.989.905             | -               | 182.500.000.000        | 182.500.000.000               | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 625061025026 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | -                        | 50.000.000.000                | -               | 50.000.000.000         | 50.000.000.000                | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 625061025027 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | -                        | 40.000.000.000                | -               | 40.000.000.000         | 40.000.000.000                | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 625061025028 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | -                        | 30.000.000.000                | -               | 30.000.000.000         | 30.000.000.000                | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 625061025029 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | -                        | 30.000.000.000                | -               | 30.000.000.000         | 30.000.000.000                | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 5189660635911 tại Ngân hàng TMCP Quân đội        | 215.265.951.083          | 215.265.951.083               | -               | -                      | -                             | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 2755189914868 tại Ngân hàng TMCP Quân đội        | 642.000.000.000          | 642.000.000.000               | -               | -                      | -                             | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 9116611791868 tại Ngân hàng TMCP Quân đội        | 558.000.000.000          | 558.000.000.000               | -               | -                      | -                             | -               |
| - Các khoản khác                                                        | 365.910.038.822          | 365.910.038.822               | -               | 32.500.000.000         | 32.500.000.000                | -               |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>1.781.175.989.905</b> | <b>1.781.175.989.905</b>      | <b>-</b>        | <b>182.500.000.000</b> | <b>182.500.000.000</b>        | <b>-</b>        |

**2.2 Đầu tư tài chính dài hạn**  
**a. Đầu tư vào Công ty liên kết**

| Tên Công ty                                        | Lĩnh vực kinh doanh                         | Số cuối kỳ                      | Số đầu năm                      |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                    |                                             | tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%) | tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%) |
| - Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng | 25                              | 25                              |
| - Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng | 25,11                           | 25,11                           |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng | 45                              | 45                              |

**Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết như sau:**

|                                                 | Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ | Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau | Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Cộng            |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------|
| Giá trị đầu tư                                  |                                           |                                                  |                                            |                 |
| Số đầu năm                                      | 87.410.250.000                            | 228.885.000.000                                  | 95.382.900.000                             | 411.678.150.000 |
| - Tăng trong năm                                | -                                         | -                                                | -                                          | -               |
| - Giảm trong năm                                | -                                         | -                                                | -                                          | -               |
| Số cuối kỳ                                      | 87.410.250.000                            | 228.885.000.000                                  | 95.382.900.000                             | 411.678.150.000 |
| Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua               |                                           |                                                  |                                            |                 |
| Số đầu năm                                      | 37.467.962.946                            | (53.405.611.496)                                 | 6.163.935.490                              | (9.773.713.060) |
| - Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết | 8.288.196.448                             | 12.844.113.188                                   | 9.415.197.887                              | 30.547.507.523  |
| Số cuối kỳ                                      | 45.756.159.394                            | (40.561.498.308)                                 | 15.579.133.377                             | 20.773.794.463  |
| Giá trị ghi sổ                                  |                                           |                                                  |                                            |                 |
| Số đầu năm                                      | 124.878.212.946                           | 175.479.388.504                                  | 101.546.835.490                            | 401.904.436.940 |
| Số cuối kỳ                                      | 133.166.409.394                           | 188.323.501.692                                  | 110.962.033.377                            | 432.451.944.463 |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên Công ty                                      | Số cuối kỳ           |                  | Số đầu năm           |                  |
|--------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                                  | tỷ lệ biểu quyết (%) | tỷ lệ sở hữu (%) | tỷ lệ biểu quyết (%) | tỷ lệ sở hữu (%) |
| - Công ty CP TD Buôn Đôn                         | 5                    | 5                | 5                    | 5                |
| - Công ty CP EVN Quốc Tế                         | 0,45                 | 0,45             | 0,45                 | 0,45             |
| - Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang | 10                   | 10               | 10                   | 10               |
| - Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh  | 10                   | 58,04            | 10                   | 58,04            |

**2.3 Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:**

|                                                  | Số cuối năm    |                    |               | Số đầu năm     |                    |              |
|--------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------|----------------|--------------------|--------------|
|                                                  | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND  | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| + Công ty CP TD Buôn Đôn                         | 16.750.000.000 | 66.474.465.183     |               | 16.750.000.000 | 74.540.180.700     |              |
| + Công ty CP EVN Quốc Tế                         | 1.656.850.600  | 3.358.455.220      |               | 1.656.850.600  | 4.217.868.502      |              |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang | 23.296.300.000 | (*)                | (691.375.189) | 23.296.300.000 | (*)                | -            |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh  | 5.533.850.000  | (*)                | (30.677.651)  | 5.533.850.000  | (*)                | (30.093.178) |
| Cộng                                             | 47.237.000.600 | 69.832.920.403     | (722.052.840) | 47.237.000.600 | 78.758.049.202     | (30.093.178) |

- Đến 30/06/2026 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 30/06/2026).
- (\*) Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh hiện cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá một cách chính thức.

### 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                                                  | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                  | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)</b>      | <b>1.104.814.604.384</b> | <b>61.613.099.509</b>   | <b>919.936.202.384</b> | <b>51.035.301.454</b>   |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương       | 18.426.678.636           | -                       | 18.426.678.636         | -                       |
| - Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân          | 54.050.434.910           | -                       | 54.050.434.910         | -                       |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Trung           | 24.322.587.584           | -                       | 26.244.564.671         | -                       |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Nam             | 48.478.121.499           | -                       | 40.873.721.702         | -                       |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Bắc             | 16.821.412.000           | -                       | 23.974.355.961         | -                       |
| - Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam              | 15.124.148.800           | 8.022.852.300           | 17.124.148.800         | 10.022.852.300          |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang | 72.701.591.545           | -                       | 71.372.437.720         | -                       |
| - Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tài Tạo Cà Mau    | 398.877.387.248          | -                       | 236.777.599.384        | -                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác             | 456.012.242.162          | 53.590.247.209          | 431.092.260.600        | 41.012.449.154          |
| <b>Trong đó:</b>                                 |                          |                         |                        |                         |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>  | <b>696.406.036.303</b>   | <b>-</b>                | <b>563.068.623.727</b> | <b>-</b>                |
| <i>(*) : Các khoản có giá trị &gt; 10%</i>       |                          |                         |                        |                         |

### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                    | VND                   |
| <b>a) Trả trước cho các bên khác</b>                               | <b>254.439.783.274</b> | <b>21.087.376.038</b> |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Lắp Và Vật Liệu Xây Dựng Đông Anh    | -                      | 8.448.835.900         |
| - Isgec Heavy Engineering Limited                                  | 69.451.902.000         | -                     |
| - Công Ty TNHH Hệ Thống Truyền tải Và Phân phối Toshiba (Việt Nam) | 45.619.648.920         | -                     |
| - Công ty Cổ phần HAMATRA Công Nghiệp                              | 46.365.429.966         | -                     |
| - Các nhà cung cấp khác                                            | 93.002.802.388         | 12.638.540.138        |
| <b>b) Trả trước cho các bên liên quan</b>                          | <b>157.950.900</b>     | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>254.597.734.174</b> | <b>21.087.376.038</b> |

## 5. PHẢI THU KHÁC

| a) Ngắn hạn                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 45.552.883.594        | 3.424.373.956         |
| - Thu hộ phải trả               | -                     | 18.530.346.891        |
| - Lãi trả chậm thu hộ           | 712.316.417           | 712.316.417           |
| - Phải thu liên quan dự án      | 2.811.767.273         | 2.873.323.108         |
| - Phải thu cổ tức               | 5.179.599.500         | 1.671.304.500         |
| - Phải thu tạm ứng              | 13.885.305.514        | 16.270.558.684        |
| - Ký quỹ, ký cược               | 251.700.000           | 155.200.000           |
| - Phải thu khác                 | 1.808.183.288         | 2.211.863.468         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>70.201.755.586</b> | <b>45.849.287.024</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                       |                       |
| - Ký quỹ, ký cược               | 461.309.122           | 519.309.122           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>461.309.122</b>    | <b>519.309.122</b>    |

Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, phần lớn các khoản được ghi nhận và phản ánh theo điều kiện hợp đồng, các khoản chi này đều được xác định trên cơ sở đảm bảo có khả năng thu hồi khi đến hạn, kết thúc việc thực hiện công việc tương ứng.

## 6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                                                  | Số cuối kỳ              |                       | Số đầu năm              |                       |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                  | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND    | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND    |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 17.692.584.433          | 5.168.610.852         | 2.186.689.688           | 656.006.907           |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 20.055.508.858          | 10.027.754.434        | 2.882.210.670           | 1.441.105.337         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 9.485.851.309           | 6.640.095.917         | 7.431.389.319           | 5.201.972.524         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên          | 39.776.638.306          | 39.776.638.306        | 43.736.216.686          | 43.736.216.686        |
| <b>Cộng (1)</b>                                  | <b>87.010.582.906</b>   | <b>61.613.099.509</b> | <b>56.236.506.363</b>   | <b>51.035.301.454</b> |
|                                                  |                         |                       |                         |                       |
|                                                  | Số cuối kỳ              |                       | Số đầu năm              |                       |
|                                                  | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND    | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND    |
| - Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn           | 535.194.104             | 535.194.104           | 535.194.104             | 535.194.104           |
| <b>Cộng (2)</b>                                  | <b>535.194.104</b>      | <b>535.194.104</b>    | <b>535.194.104</b>      | <b>535.194.104</b>    |
| <b>Tổng cộng (1)+(2)</b>                         | <b>87.545.777.010</b>   | <b>62.148.293.613</b> | <b>56.771.700.467</b>   | <b>51.570.495.558</b> |

## 7. HÀNG TỒN KHO

|                                        | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu năm            |                      |
|----------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                        | Giá gốc (VND)          | Dự phòng (VND)       | Giá gốc (VND)         | Dự phòng (VND)       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 17.100.382.645         | (767.329.617)        | 12.902.321.118        | (767.329.617)        |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 1.125.426.543          | -                    | 1.789.243.601         | -                    |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 102.716.457.098        | -                    | 42.672.459.867        | -                    |
| - Hàng hoá                             | 39.357.000             | -                    | 130.357.000           | -                    |
| <b>Cộng (*)</b>                        | <b>120.981.623.286</b> | <b>(767.329.617)</b> | <b>57.494.381.586</b> | <b>(767.329.617)</b> |

Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu được phân bổ trực tiếp cho từng công trình trên cơ sở định mức tiêu hao hoặc khối lượng thực hiện

(\*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2026.

## 8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

| a) Ngắn hạn                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.259.378.249         | 2.640.242.264        |
| - Các khoản khác            | 5.788.849.704         | 4.444.190.464        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.048.227.953</b>  | <b>7.084.432.728</b> |
| b) Dài hạn                  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 6.356.902.189         | 4.176.267.325        |
| - Các khoản khác            | 4.606.791.177         | 4.499.445.281        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>10.963.693.366</b> | <b>8.675.712.606</b> |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND     |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 157.748.193.775             | 57.094.679.616                 | -                           | 214.842.873.391 |
| - Mua trong năm        |                             | 620.709.220                    |                             | 620.709.220     |
| - Tăng khác            |                             | -                              |                             | -               |
| - Giảm do điều động    |                             | -                              |                             | -               |
| - Giảm khác            |                             | 534.517.500                    |                             | 534.517.500     |
| Số cuối kỳ             | 157.748.193.775             | 57.180.871.336                 | -                           | 214.929.065.111 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 27.452.797.597              | 52.670.154.302                 | -                           | 80.122.951.899  |
| - Khấu hao trong năm   | 1.544.429.316               | 1.727.918.802                  | -                           | 3.272.348.118   |
| - Giảm khác            |                             | 534.517.500                    | -                           | 534.517.500     |
| Số cuối kỳ             | 28.997.226.913              | 53.863.555.604                 | -                           | 82.860.782.517  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 130.295.396.178             | 4.424.525.314                  | -                           | 134.719.921.492 |
| Số cuối kỳ             | 128.750.966.862             | 3.317.315.732                  | -                           | 132.068.282.594 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 49.307.660.495 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 47.631.012.995 đồng)

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.478.948.068        | 5.246.125.668        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.478.948.068</b> | <b>5.246.125.668</b> |

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Cộng<br>VND     |
|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ                     |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                 |
| Số đầu năm                     | 244.580.680.205                 | 214.845.128.760            | 49.054.071.039                            | 43.190.847.975                     | -                | 551.670.727.979 |
| - Mua trong năm                |                                 | 17.210.939.938             | 3.508.530.054                             | 406.760.000                        |                  | 21.126.229.992  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành       |                                 |                            |                                           |                                    |                  | -               |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán |                                 | 1.704.443.809              | 131.200.000                               |                                    |                  | 1.835.643.809   |
| - Giảm khác                    |                                 | 36.000.000                 |                                           |                                    |                  | 36.000.000      |
| Số cuối kỳ                     | 244.580.680.205                 | 230.315.624.889            | 52.431.401.093                            | 43.597.607.975                     | -                | 570.925.314.162 |
| HAO MÒN LŨY KẾ                 |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                 |
| Số đầu năm                     | 78.965.867.175                  | 132.868.057.948            | 40.171.298.991                            | 37.791.019.594                     | -                | 289.796.243.708 |
| - Khấu hao trong năm           | 5.861.028.738                   | 9.873.014.796              | 1.040.516.826                             | 3.292.020.954                      |                  | 20.066.581.314  |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán |                                 | 1.313.583.468              | 128.203.758                               |                                    |                  | 1.441.787.226   |
| - Giảm khác                    |                                 | 36.000.000                 |                                           |                                    |                  | 36.000.000      |
| Số cuối kỳ                     | 84.826.895.913                  | 141.391.489.276            | 41.083.612.059                            | 41.083.040.548                     | -                | 308.385.037.796 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                 |
| Số đầu năm                     | 165.614.813.030                 | 81.977.070.812             | 8.882.772.048                             | 5.399.828.381                      | -                | 261.874.484.271 |
| Số cuối kỳ                     | 159.753.784.292                 | 88.924.135.613             | 11.347.789.034                            | 2.514.567.427                      | -                | 262.540.276.366 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 118.164.386.462 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 90.166.662.932 đồng)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>               | <b>147.542.013.629</b> | <b>197.144.352.196</b> |
| - Siemens Gamesa Renewable Energy                | 4.978.689.579          | 19.204.460.030         |
| - Công ty TNHH Lợi An Đạt                        | -                      | 18.271.945.937         |
| - Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd        | 14.805.578.723         | 14.783.611.989         |
| - Các khoản phải trả người bán khác              | 126.957.026.805        | 143.046.620.897        |
| - <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> | <b>800.718.522</b>     | <b>1.837.713.343</b>   |

**13. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND  |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 67.974.726.000        | 459.961.000        |
| <b>Total</b>                  | <b>67.974.726.000</b> | <b>459.961.000</b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| a) Phải nộp                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.232.112.639         | 20.397.166.312        | 26.402.338.062        | 7.237.284.389         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 18.083.347.271        | 18.593.772.457        | 510.425.186           | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.493.548.311        | 18.329.095.443        | 20.551.259.447        | 16.715.712.315        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.061.355.719         | 17.009.493.167        | 18.020.855.661        | 2.072.718.213         |
| Các loại thuế khác         | 682.437.984           | 2.609.506.640         | 4.064.681.005         | 2.137.612.349         |
| <b>Cộng</b>                | <b>35.552.801.924</b> | <b>76.939.034.019</b> | <b>69.549.559.361</b> | <b>28.163.327.266</b> |

| b) Phải thu                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND      | Số đầu năm<br>VND  |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 10.896.974.265        | 27.586.857.229        | 17.219.665.055        | 529.782.091        |
| <b>Cộng</b>                | <b>10.896.974.265</b> | <b>27.586.857.229</b> | <b>17.219.665.055</b> | <b>529.782.091</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| <b>Ngắn hạn</b>                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 455.464.433            | 129.755.201           |
| - Trích trước chi phí công trình       | 220.688.053.485        | 34.650.125.475        |
| - Chi phí phải trả khác                | 230.097.030            | 1.712.253.421         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>221.373.614.948</b> | <b>36.492.134.097</b> |

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                       |                      |
| - Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn | 3.875.201.016         | 1.152.817.984        |
| - Kỹ quỹ ký cược                            | 243.374.402           | -                    |
| - Phải trả liên quan dự án                  | 1.520.039.956         | 1.310.362.956        |
| - Lãi trả chậm thu hộ phải trả              | 109.969.716           | 109.969.716          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 4.838.324.256         | 4.788.374.908        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>10.586.909.346</b> | <b>7.361.525.564</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | -                     | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 1.858.574.028         | 1.738.574.028        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.858.574.028</b>  | <b>1.738.574.028</b> |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                            | Số cuối kỳ<br>VND      | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND           | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                        |                        |                        |                       |                       |
| - Cán bộ CNV                                                               | 900.000.000            | -                      | -                     | 900.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 44.511.791.127         | 44.511.791.127         | 14.176.536.714        | 14.176.536.714        |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                      | 14.644.578.913         | 14.644.578.913         | 16.734.698.406        | 16.734.698.406        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn    | 65.326.674.224         | 69.342.534.646         | 4.015.860.422         | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm               | 49.831.263.905         | 49.831.263.905         | 24.004.257.437        | 24.004.257.437        |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn                    | 6.896.968.951          | 11.289.256.570         | 29.805.837.349        | 25.413.549.730        |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn                      | 23.953.433.390         | 23.953.433.390         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>206.064.710.510</b> | <b>213.572.858.551</b> | <b>88.737.190.328</b> | <b>81.229.042.287</b> |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

|                                          | Tỷ lệ<br>%  | Số cuối kỳ<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| - Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam | 51,33%      | 346.590.560.000        | 51,33%      | 346.590.560.000        |
| - Vốn góp các cổ đông khác               | 48,67%      | 328.671.090.000        | 48,67%      | 328.671.090.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100%</b> | <b>675.261.650.000</b> | <b>100%</b> | <b>675.261.650.000</b> |

### 18.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trình bày chi tiết tại trang 21.

### 18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

#### a. Các Giao dịch về vốn

|                             | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 675.261.650.000   | 675.261.650.000   |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 675.261.650.000   | 675.261.650.000   |

#### b. Phân phối cổ tức, lợi nhuận

Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2026.

### 18.4 CỔ PHIẾU

|                                                         | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                  | 67.526.165             | 67.526.165             |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       | 67.526.165             | 67.526.165             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       | 67.526.165             | 67.526.165             |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                      | 10.000                 | 10.000                 |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)**  
**18.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu |                | Vốn khác<br>của Chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích<br>của cổ đông<br>không kiểm soát | Nguồn vốn<br>đầu tư xây dựng<br>cơ bản | Cộng              |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|
|                                      | VND                          | VND            | VND                        | VND                              | VND                     | VND                      | VND                                     | VND                                       | VND                                    | VND               |
| <b>Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | 675.261.650.000              | 12.641.457.169 | -                          | -                                | 4.922.641.050           | 390.822.867.041          | 186.162.728.081                         | -                                         | 6.688.200                              | 1.269.818.031.541 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm           |                              |                |                            |                                  |                         |                          | 94.635.699.467                          | 2.955.675.125                             |                                        | 97.591.374.592    |
| - Trích lập quỹ ĐTTPT                |                              |                |                            |                                  |                         | 12.934.081.168           | (12.934.081.168)                        |                                           |                                        | -                 |
| - Tăng vốn/ Góp vốn trong năm        |                              |                |                            |                                  |                         |                          |                                         |                                           |                                        | -                 |
| - Cổ tức công bố                     |                              |                |                            |                                  |                         |                          | (67.526.165.000)                        |                                           |                                        | (67.526.165.000)  |
| - Chia cổ tức cổ phiếu               |                              |                |                            |                                  |                         |                          |                                         |                                           |                                        | -                 |
| - Trích quỹ KT, PL                   |                              |                |                            |                                  |                         |                          | (23.679.255.000)                        |                                           |                                        | (23.679.255.000)  |
| - Trích quỹ thường NQL và KSV        |                              |                |                            |                                  |                         |                          | (373.950.000)                           |                                           |                                        | (373.950.000)     |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái         |                              |                |                            | (1.722.825)                      |                         |                          |                                         |                                           |                                        | (1.722.825)       |
| - Giảm khác                          |                              |                |                            |                                  |                         |                          |                                         |                                           |                                        | -                 |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> | 675.261.650.000              | 12.641.457.169 | (1.722.825)                | (1.722.825)                      | 4.922.641.050           | 403.756.948.209          | 176.284.976.380                         | 2.955.675.125                             | 6.688.200                              | 1.275.828.313.308 |
| <b>Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026</b> | 675.261.650.000              | 12.641.457.169 | (1.722.825)                | (1.722.825)                      | 4.922.641.050           | 403.756.948.209          | 176.284.976.380                         | 2.955.675.125                             | 6.688.200                              | 1.275.828.313.308 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm           |                              |                |                            |                                  |                         |                          | 101.464.096.606                         | 728.694.430                               |                                        | 102.192.791.036   |
| - Trích lập quỹ ĐTTPT                |                              |                |                            |                                  |                         | 15.257.271.309           | (15.257.271.309)                        |                                           |                                        | -                 |
| - Tăng vốn/ Góp vốn trong năm        |                              |                |                            |                                  |                         |                          |                                         |                                           |                                        | -                 |
| - Tăng khác                          |                              | 6.688.200      |                            |                                  |                         |                          | (67.526.165.000)                        |                                           |                                        | 6.688.200         |
| - Cổ tức công bố                     |                              |                |                            |                                  |                         |                          |                                         |                                           |                                        | (67.526.165.000)  |
| - Chia cổ tức cổ phiếu               |                              |                |                            |                                  |                         |                          |                                         |                                           |                                        | -                 |
| - Trích quỹ KT, PL                   |                              |                |                            |                                  |                         |                          | (36.092.218.454)                        |                                           |                                        | (36.092.218.454)  |
| - Trích quỹ thường NQL và KSV        |                              |                |                            | (523.508.391)                    |                         |                          |                                         |                                           |                                        | -                 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái         |                              |                |                            |                                  |                         |                          |                                         | (97.815.748)                              |                                        | (523.508.391)     |
| - Giảm khác                          |                              |                |                            |                                  |                         |                          |                                         |                                           | (6.688.200)                            | (104.503.948)     |
| <b>Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026</b> | 675.261.650.000              | 12.648.145.369 | (525.231.216)              | (525.231.216)                    | 4.922.641.050           | 419.014.219.518          | 158.873.418.223                         | 3.586.553.807                             | -                                      | 1.273.781.396.751 |

**18.5. LÝ DO CỦA TĂNG/GIẢM CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP**

- Quỹ đầu tư phát triển tăng 12.356.630.607 đồng từ nguồn phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026, và theo Nghị quyết số 063018/2026/NQ-HĐQT ngày 30/06/2026 phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2026 Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2.
- Vốn khác của chủ sở hữu được trình bày và phân loại lại tại 01/01/2026 và 30/06/2026 theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                     | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>682.167.258.429</b>                 | <b>515.685.784.386</b>                 |
| <u>Trong đó:</u>                                    |                                        |                                        |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 670.583.256.659                        | 504.615.250.139                        |
| + Doanh thu hoạt động bán điện                      | 11.584.001.770                         | 11.070.534.247                         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>682.167.258.429</b>                 | <b>515.685.784.386</b>                 |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| + Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 576.551.686.937                        | 430.106.416.439                        |
| + Giá vốn bán điện                        | 7.403.924.609                          | 7.329.067.679                          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>583.955.611.546</b>                 | <b>437.435.484.118</b>                 |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                 | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 54.824.633.108                         | 2.465.061.055                          |
| - Lãi khoản thanh toán trả chậm | 2.305.963.824                          | 2.144.894.780                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá         | 2.727.461.028                          | 955.760.288                            |
| - Cổ tức được chia              | 5.179.599.500                          |                                        |
| - Khác                          | 1.000.000                              |                                        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>65.038.657.460</b>                  | <b>5.565.716.123</b>                   |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                      | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                      | VND                             | VND                             |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 691.959.662                     | -                               |
| - Chi phí lãi vay                    | 5.638.532.657                   | 2.799.989.952                   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 398.605.838                     | 515.632.295                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.729.098.157</b>            | <b>3.315.622.247</b>            |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng

|                           | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| - Chi phí bảo hành        | 2.824.528.724                   | 1.272.587.256                   |
| - Chi phí quảng cáo, khác | 192.047.324                     | 296.382.601                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.016.576.048</b>            | <b>1.568.969.857</b>            |

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 18.987.423.670                  | 16.127.491.869                  |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng | 2.842.893.720                   | 2.373.218.199                   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 3.486.374.621                   | 3.537.269.926                   |
| - Thuế phí, lệ phí                  | 2.176.481.469                   | 4.004.357.448                   |
| - Chi phí dự phòng                  | 10.577.798.055                  | 6.213.387.252                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 8.404.951.051                   | 8.917.068.844                   |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 16.219.664.378                  | 15.219.947.209                  |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.666.571.397                   | 3.033.209.855                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>66.362.158.361</b>           | <b>59.425.950.602</b>           |

24. THU NHẬP KHÁC

|                                                  | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                  | VND                             | VND                             |
| - Thu nhập liên quan đến việc thực hiện hợp đồng | 4.050.000                       | -                               |
| - Thanh lý tài sản                               | 31.018.519                      | -                               |
| - Khác                                           | 1.661.720.120                   | 185.672.643                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.696.788.639</b>            | <b>185.672.643</b>              |

**25. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                 | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                 | VND                             | VND                             |
| - Chi phí liên quan đến việc thực hiện hợp đồng | 97.871.624                      | 724.341.393                     |
| - Thanh lý tài sản                              | 334.708.436                     | -                               |
| - Các khoản khác                                | 15.418.576                      | 914.560.123                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>447.998.636</b>              | <b>1.638.901.516</b>            |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 34.175.050.795                  | 25.007.464.188                  |
| - Chi phí nhân công                | 183.757.043.028                 | 168.630.563.754                 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.417.089.880                  | 22.698.291.025                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 339.625.277.021                 | 213.756.621.980                 |
| - Chi phí khác bằng tiền khác      | 71.359.885.231                  | 68.337.463.630                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>653.334.345.955</b>          | <b>498.430.404.577</b>          |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                 | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                 | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 118.938.769.304                 | 37.443.946.852                  |
| Thuế TNDN áp dụng cho nhóm Công ty              | 23.787.753.861                  | 7.488.789.370                   |
| Các khoản điều chỉnh                            | (5.458.658.418)                 | (20.840.845.626)                |
| Các khoản điều chỉnh khác                       | (36.006.165.941)                | (1.449.143.586)                 |
| Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 30.547.507.523                  | (19.391.702.040)                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>              | <b>18.329.095.443</b>           | <b>4.057.445.318</b>            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>               | <b>(1.680.684.688)</b>          | <b>375.523.168</b>              |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>                   | <b>16.648.410.755</b>           | <b>4.432.968.486</b>            |

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                               | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               | VND                             | VND                             |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (1.680.684.688)                 | 375.523.168                     |

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                            | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                            | VND                             | VND                             |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 101.464.096.606                 | 32.581.663.995                  |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)       |                                 | 10.950.836.100                  |
| - Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)         | 67.526.165                      | 67.526.165                      |
| <b>EPS</b>                                 | <b>1.503</b>                    | <b>320</b>                      |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của 6 tháng 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2026.

## 30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Tiền lương và Thù lao các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

| Tên        | Chức vụ                                                                                       | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06<br>năm 2026            | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tiền lương HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, phụ trách kế toán và Ban Kiểm soát</b> | <b>2.332.600.000</b>                                                            | <b>1.548.000.000</b>                                                 |
| 1          | Nguyễn Chơn Hùng                                                                              | Chủ tịch HĐQT (đến 30/04/2026)                                                  | 537.600.000                                                          |
| 2          | Võ Văn Bình                                                                                   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, phụ trách HĐQT từ 28/05/2026 đến 30/06/2026 | 390.000.000                                                          |
| 3          | Phạm Liên Hải                                                                                 | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD (đến 30/06/2026), Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)    | 234.000.000                                                          |
| 4          | Nguyễn Trọng Nam                                                                              | Phó Tổng Giám đốc                                                               | 207.000.000                                                          |
| 5          | Nguyễn Hải Phú                                                                                | Phó Tổng Giám đốc                                                               | 207.000.000                                                          |
| 6          | Nguyễn Thị Hương Giang                                                                        | Phó Tổng Giám đốc (từ 20/03/2026)                                               | 190.000.000                                                          |
| 7          | Bùi Thị Ngọc Lý                                                                               | Kế toán trưởng (đến 30/04/2026)                                                 | -                                                                    |
| 8          | Hoàng Thụy Hoài Yến                                                                           | Trưởng phòng Tài chính Kế toán tạm thời phụ trách kế toán từ 28/5/2026)         | 189.000.000                                                          |
|            |                                                                                               | 45.000.000                                                                      | -                                                                    |
| <b>II</b>  | <b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>                                                              | <b>465.600.000</b>                                                              | <b>326.400.000</b>                                                   |
| 1          | Võ Văn Bình                                                                                   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, phụ trách HĐQT từ 28/05/2026 đến 30/6/2026  | 116.400.000                                                          |
| 2          | Phạm Liên Hải                                                                                 | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD (đến 30/06/2026), Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)    | 81.600.000                                                           |
| 3          | Nguyễn Mạnh Phát                                                                              | Thành viên HĐQT                                                                 | 116.400.000                                                          |
| 4          | Đinh Quang Trí                                                                                | Thành viên HĐQT                                                                 | 81.600.000                                                           |
| <b>III</b> | <b>Thù lao BKS</b>                                                                            | <b>352.800.000</b>                                                              | <b>247.200.000</b>                                                   |
| 1          | Nguyễn Hồng Khanh                                                                             | Trưởng Ban Kiểm soát (đến 30/06/2026)                                           | 120.000.000                                                          |
| 2          | Trần Thị Việt Hà                                                                              | Thành viên Ban kiểm soát                                                        | 116.400.000                                                          |
| 3          | Phạm Thị Lan Anh                                                                              | Thành viên Ban kiểm soát                                                        | 81.600.000                                                           |

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                                      | Từ 01/01/2026 đến<br>30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                      | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu với các đơn vị liên quan</b>                            | <b>286.186.671.151</b>          | <b>177.097.511.246</b>          |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc                              | 673.636.000                     | 27.537.314.580                  |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Trung                            | 2.769.410.110                   | 7.829.900.394                   |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Nam                              | 7.041.110.923                   | 2.804.802.790                   |
| - Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung            | 196.260.855                     | 242.964.780                     |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3                                              |                                 | 1.450.947.399                   |
| - Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện 1                            | 1.540.887.376                   |                                 |
| - Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực VN                          | 192.599.600                     |                                 |
| - Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN                          | 1.255.553.635                   | 5.114.620.157                   |
| - Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN                          |                                 | 1.930.054.305                   |
| - Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia         | 4.818.121.186                   | 8.777.997.236                   |
| - Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM                                   |                                 | 545.130.415                     |
| - Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM                                 | 10.387.500.169                  | 137.702.500                     |
| - Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam                                | 735.430.491                     |                                 |
| - Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện miền Nam                               |                                 | 990.393.458                     |
| - Công ty Mua bán điện                                               | 10.306.750.920                  | 9.787.746.333                   |
| - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần |                                 | 1.079.625.645                   |
| - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai                                 | -                               | 1.282.787.914                   |
| - Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH          | 1.277.250.850                   | -                               |
| - Công ty Truyền tải Điện 1                                          | 863.578.000                     | 604.155.046                     |
| - Công ty Truyền tải Điện 2                                          | 858.178.537                     | -                               |
| - Công ty Truyền tải Điện 3                                          | 1.324.065.000                   | -                               |
| - Công ty Truyền tải Điện 4                                          | 139.136.790                     | 24.435.364                      |
| - Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp                                     | 818.484.192                     | -                               |
| - Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN                 | -                               | 428.786.812                     |
| - Công ty Thủy điện Sơn La                                           | -                               | 670.610.961                     |
| - Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần                         | 9.430.091.815                   | -                               |
| - Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội                                | 1.903.133.803                   | -                               |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ                          | -                               | 3.045.842.430                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2                         | -                               | 1.820.525.647                   |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang                     | 1.335.000.000                   | 75.888.469.270                  |
| - Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau                        | 220.834.927.575                 | 23.117.074.579                  |
| - Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau (*)                    | 2.305.963.824                   | 1.985.623.231                   |
| - Công ty cổ phần EVN Quốc Tế (*)                                    | 165.686.000                     | -                               |
| - Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (*)                             | 5.013.913.500                   | -                               |

(\*): Doanh thu tài chính

c) Số dư với các bên liên quan

|                                                       | Tại 30/06/2026         | Tại 01/01/2026         |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                            | <b>696.406.036.303</b> | <b>563.068.623.727</b> |
| - Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau    | 367.135.480.312        | 208.060.426.144        |
| - Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang           | 72.701.591.545         | 71.372.437.720         |
| - Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ                | -                      | 9.848.539.676          |
| - Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo An Đông   | 28.674.000.000         | 28.674.000.000         |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                        | 54.050.434.910         | 54.050.434.910         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung                            | 24.322.587.584         | 26.244.564.671         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam                              | 48.478.121.499         | 40.873.721.702         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc                              | 16.821.412.000         | 23.974.355.961         |
| - Ban QLDA Truyền Tải Điện                            | 4.141.798.934          | 4.174.843.383          |
| - Ban QLDA Điện 1                                     | -                      | 4.754.386.933          |
| - Ban QLDA Điện 2                                     | 6.719.203.587          | 7.034.035.178          |
| - Ban QLDA Điện 3                                     | 23.279.260.174         | 34.741.120.899         |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                       | 3.254.335.927          | 4.166.583.885          |
| - Công ty Mua bán Điện                                | 12.452.949.501         | 9.257.090.604          |
| - Công ty Truyền tải điện 1                           | 276.326.899            | 405.866.448            |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM                           | 13.429.524.595         | 7.915.377.004          |
| - Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội                 | 2.055.384.507          | -                      |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3                               | 1.283.403.624          | 1.283.403.624          |
| - Ban QLDA EVNGENCO1 - CN Tổng công ty Phát điện 1    | 270.439.484            | 216.083.376            |
| - Công ty Thủy điện Ialy                              | 1.314.424.159          | 4.148.342.569          |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2                      | 90.501.000             | 90.501.000             |
| - Ban QLDA Thủy Điện 6                                | 339.870.600            | 317.460.939            |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sê San                 | 10.875.594             | 108.755.937            |
| - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1                   | 140.125.556            | 140.125.556            |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai                          | -                      | 1.000.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ                   | 138.972.373            | 598.850.179            |
| - Tổng công ty phát điện 1                            | -                      | 22.409.661             |
| - Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2               | -                      | 200.000.000            |
| - Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh            | 2.960.542.857          | 2.960.542.857          |
| - Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi    | -                      | 404.319.282            |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung                  | -                      | 671.664.206            |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát               | 452.457.022            | 1.696.713.831          |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp-CN TCT Phát điện 3-CTCP | 176.792.585            | 1.121.952.600          |
| - Ban QLDA Lưới điện miền Nam                         | -                      | 148.718.700            |
| - Công ty Thủy điện Tuyên Quang                       | 1.953.672.238          | 3.482.872.238          |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh                          | -                      | 2.659.613.751          |
| - Công ty Thủy điện Bán Vẽ                            | -                      | 1.478.264.727          |
| - Công ty lưới điện cao thế TP. HCM                   | -                      | 397.043.590            |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam        | 32.467.485             | 649.349.692            |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận                   | -                      | 780.525.747            |
| - Tổng công ty phát điện 3 - CTCP                     | 5.183.944.796          | -                      |
| - Ban QLDA xây dựng điện miền Bắc                     | 56.057.444             | -                      |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Biển Hải Vân      | 4.209.077.512          | 2.943.324.547          |

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

|                                                    | Tại 30/06/2026       | Tại 01/01/2026       |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                    | <b>6.129.015.553</b> | <b>8.839.231.937</b> |
| - Tổng công ty phát điện 3 - CTCP                  | -                    | 5.000.554.365        |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam                       | 533.139.370          | 1.327.404.300        |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                       | 161.572.159          | 161.572.159          |
| - Công ty Điện lực Bình Dương                      | 2.989.763            | 2.989.763            |
| - Công ty Truyền tải điện 2                        | 1.699.056.030        | 872.143.148          |
| - Công ty Truyền tải điện 3                        | 353.225.781          | 908.801.034          |
| - Công ty Truyền tải điện 4                        | 448.092.745          | 565.767.168          |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung               | 762.644.069          | -                    |
| - Ban QLDA Điện 1                                  | 1.735.233.631        | -                    |
| - Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 433.062.005          | -                    |

|                                                                                          | Tại 30/06/2026     | Tại 01/01/2026 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
|                                                                                          | VND                | VND            |
| <b>Trả trước người bán</b>                                                               | <b>157.950.900</b> | <b>-</b>       |
| - Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 - Xí Nghiệp Khảo Sát Và Xây Dựng Điện | 157.950.900        | -              |

|                                                                                          | Tại 30/06/2026     | Tại 01/01/2026       |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                          | VND                | VND                  |
| <b>Phải trả người bán</b>                                                                | <b>800.718.522</b> | <b>1.837.713.343</b> |
| - Công Ty Viễn Thông Điện Lực Và Công Nghệ Thông Tin - CN EVN                            | -                  | 258.388.950          |
| - Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung                                            | 319.147.554        | 402.733.070          |
| - Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam Tnhh - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam       | 24.840.000         | 290.879.165          |
| - Công Ty Điện Lực Cà Mau                                                                | -                  | 39.044.328           |
| - Công Ty Truyền Tải Điện 2                                                              | -                  | 158.130.795          |
| - Công Ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch Và Dịch Vụ Thương Mại Điện Lực                    | -                  | 7.875.000            |
| - Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Bắc                                              | 203.040.000        | 203.040.000          |
| - Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 - Xí Nghiệp Khảo Sát Và Xây Dựng Điện | -                  | 350.292.780          |
| - Công Ty Điện Lực Lâm Đồng                                                              | -                  | 10.689.255           |
| - Công ty Viễn Thông Điện Lực Và Công Nghệ Thông Tin - CN EVN                            | 253.690.968        | -                    |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau                                       | -                  | 116.640.000          |

## 31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con.

### 31.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ka Linh

Phụ trách Kế toán



Hoàng Thụy Hoài Yến

Người đại diện theo pháp luật



Võ Văn Bình